

Số/No: 29...../PTSCDV-CBTT

V/v: công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý 4 năm 2025

Re: *Disclose information of financial
statements for the 4 quarter of 2025.*

Hải Phòng, ngày 20. tháng 01 năm 2026
Hai Phong, date ... month year 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - *The State Securities Commission*
 - *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/*In accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Minister of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company (Stock Code: **PSP**) hereby discloses the 3 quarter of 2025 Financial Statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. **BCTC quý 4 năm 2025** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/*The 4 quarter of 2025 Financial Statements in accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Unconsolidated Financial statements (Organizations without subsidiaries and the parent accounting entity with sub-units);*

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/*Consolidated financial statements (Organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined financial statements ((Organizations with affiliated accounting units within a separate accounting system)*



2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/*Documents for Explanation must be disclosed simultaneously with the financial statements in accordance with provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net Profit After Corporate Income Tax in the income statement of the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period in the previous year?*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/*Explanation Document for a change in net profit after tax of 10% or more compared to the same period in the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net Profit After Tax in the reporting period shows a loss, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Explanation Document for net profit after tax showing a loss in the reporting period, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BOD, Supervisory Board (for reporting);*
- BGĐ (để b/c); *BOM (for reporting);*
- Website: www.ptscdinhvnu.com.vn;
- Lưu/Archived: VT, TK Công ty/*Clerical, Company Secretary.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dặng Kiên Nghiệp

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	Currency Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		102,992,417,444.00	74,822,261,356.00
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	9,979,184,181.00	10,322,347,648.00
1. Cash	111		9,799,184,181.00	8,142,347,648.00
2. Cash equivalents	112		180,000,000.00	2,180,000,000.00
II. Short-term investments	120	V.02	13,000,000,000.00	21,000,000,000.00
1. Trading Securities	121		-	-
2. Allowances for decline in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Investments held to maturity	123		13,000,000,000.00	21,000,000,000.00
III. Short-term receivables	130		69,485,397,368.00	34,679,136,547.00
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.03	59,961,248,456.00	29,453,264,325.00
2. Short-term prepayments to suppliers	132		771,785,555.00	15,130,923.00
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Short-term Loan Receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.04	15,065,196,061.00	10,668,583,315.00
7. Provision for doubtful debts - short term (*)	137		(6,312,832,704.00)	(5,457,842,016.00)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.05	-	-
IV. Inventories	140		5,110,877,425.00	2,599,408,431.00
1. Inventories	141	V.07	5,110,877,425.00	2,599,408,431.00
2. Allowances for decline in value of inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		5,416,958,470.00	6,221,368,730.00
1. Short-term prepaid expenses	151	V.13	4,688,744,635.00	5,165,344,770.00
2. Value added tax ("VAT") to be reclaimed	152		332,912,121.00	-
3. Tax and other receivables from the State	153	V.17	395,301,714.00	1,056,023,960.00
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Others current assets	155	V.14	-	-
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		442,819,886,733.00	458,207,545,070.00
I- Long-term receivable	210		-	-
1. Long-term trade receivables	211	V.03	-	-
2. Long-term repayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.04	-	-
7. Provision for doubtful debts - long term (*)	219		-	-



BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	Currency Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
II. Fixed assets	220		310,599,503,077.00	325,239,948,998.00
1. Tangible fixed assets	221	V.09	310,299,503,077.00	325,206,615,674.00
- Historical cost	222		705,482,144,382.00	691,782,920,432.00
- Accumulated depreciation (*)	223		(395,182,641,305.00)	(366,576,304,758.00)
2. Finance lease fixed assets	224	V.11	-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	300,000,000.00	33,333,324.00
- Historical cost	228		1,697,000,000.00	1,397,000,000.00
- Accumulated depreciation (*)	229		(1,397,000,000.00)	(1,363,666,676.00)
III. Investment Properties	230	V.12	-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240	V.08	108,776,852.00	210,000,000.00
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		108,776,852.00	210,000,000.00
V. Long-term investments	250		12,985,861,170.00	14,200,847,229.00
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates	252	V.02	28,125,000,000.00	28,125,000,000.00
3. Investments in equity of other entities	253		-	-
4. Provision for long-term investments (*)	254	V.02	(15,139,138,830.00)	(13,924,152,771.00)
5. Held-to-Maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		119,125,745,634.00	118,556,748,843.00
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	106,093,655,738.00	102,982,175,574.00
2. Deferred Income Tax assets	262		-	-
3. Long-term spare parts, supplies and equipment	263		13,032,089,896.00	15,574,573,269.00
4. Other long-term assets	268	V.14	-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		545,812,304,177.00	533,029,806,426.00

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

RESOURCES	Code	Note	Currency Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
C- LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		89,978,902,664.00	74,553,236,694.00
I. Short-term liabilities	310		66,467,274,031.00	46,450,608,061.00
1. Short-term trade accounts payable	311	V.16	22,247,344,201.00	17,282,507,503.00
2. Short-term advances from customers	312		7,133,941,382.00	3,078,388,754.00
3. Tax and other payables to the State	313	V.17	759,117,474.00	1,066,005,416.00
4. Payable to employees	314		13,951,879,147.00	2,475,083,153.00
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	4,862,197,023.00	1,871,703,446.00
6. Short-term intra-company payables	316		0.00	0.00
7. Payables under schedule of construction contract	317		0.00	0.00
8. Short-term unearned revenue	318	V.20	210,550,000.00	192,830,000.00
9. Other short-term payables	319	V.19	8,011,617,685.00	6,212,928,428.00
10. Short-term borrowings	320	V.15	8,440,000,000.00	13,310,648,673.00
11. Short-term provisions	321		0.00	0.00
12. Bonus and welfare funds	322		850,627,119.00	960,512,688.00
13. Price stabilisation fund	323		0.00	0.00
14. Government bonds purchased for resale	324		0.00	0.00
II. Long-term liabilities	330		23,511,628,633.00	28,102,628,633.00
1. Long-term payables to suppliers	331	V.16	0.00	0.00
2. Long-term advances from customers	332		0.00	0.00
3. Long-term payable expenses	333	V.18	0.00	0.00
4. Intra-company payables for operating capital received	334		0.00	0.00
5. Long-term intra-company payables	335		0.00	0.00
6. Long-term unearned revenue	336	V.20	0.00	0.00
7. Other long-term payables	337	V.19	0.00	0.00
8. Long-term borrowings	338	V.15	23,511,628,633.00	28,102,628,633.00
9. Convertible bonds	339		0.00	0.00
10. Preferred shares	340		0.00	0.00
11. Deferred income tax payables	341	V.24	0.00	0.00
12. Long-term provisions	342		0.00	0.00
13. Science and Technology Development Fund	343		0.00	0.00

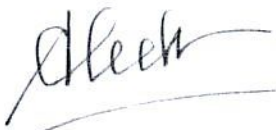
BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

RESOURCES	Code	Note	Currency Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
D - OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	400		455,833,401,513.00	458,476,569,732.00
I. Owners' equity	410	V.25	455,833,401,513.00	458,476,569,732.00
1. Contributed capital	411		400,000,000,000.00	400,000,000,000.00
- Ordinary shares with voting rights	411a		400,000,000,000.00	400,000,000,000.00
- Preferred Shares	411b		0.00	0.00
2. Capital surplus	412		0.00	0.00
3. Conversion options on convertible bonds	413		0.00	0.00
4. Other capital	414		0.00	0.00
5. Treasury shares (*)	415		0.00	0.00
6. Differences upon asset revaluation	416	V.26	0.00	0.00
7. Exchange rate differences	417	V.27	0.00	0.00
8. Investment and development funds	418		44,405,504,833.00	44,405,504,833.00
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		0.00	0.00
10. Other equity funds	420		0.00	0.00
11. Undistributed earnings	421		11,427,896,680.00	14,071,064,899.00
- Undistributed post-tax profits of previous years	421a		0.00	5,719,143,144.00
- Post-tax profits of current year	421b		11,427,896,680.00	8,351,921,755.00
12. Capital expenditure funds	422		0.00	0.00
II. Funding sources and other funds	430		0.00	0.00
1. Funding sources	431	V.28	0.00	0.00
2. Funds used for fixed asset acquisition	432		0.00	0.00
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		545,812,304,177.00	533,029,806,426.00

PREPARER

(Signature, full name)



Luong Quoc Phuong

CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)



Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 19 month 01 year 2026

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)





INCOME STATEMENT

Quarter IV Year 2025

Currency Unit: VND

Sequece number	ITEMS	CODE	NOTE	Quarter IV		Accu. from Beginning of Year	
				Current year	Previous Year	Current year	Previous Year
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VI.01	93,830,627,720	58,279,270,450	296,223,735,533	240,464,603,252
2.	Revenue deductions	02	VI.02			385,187,280	2,138,491,100
	+Trade discount	03					
3.	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		93,830,627,720	58,279,270,450	295,838,548,253	238,326,112,152
4.	Cost of goods sold and services rendered	11	VI.03	72,235,237,240	42,489,271,157	219,035,265,838	177,547,052,959
5.	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		21,595,390,480	15,789,999,293	76,803,282,415	60,779,059,193
6.	Financial income	21	VI.04	301,396,258	316,028,940	1,117,471,998	1,376,911,004
7.	Financial expenses	22	VI.05	657,718,798	942,742,505	4,078,308,783	6,155,267,293
	- Including: Interest expenses	23		657,705,084	848,043,009	2,851,746,524	5,445,827,942
8.	Profits of joint ventures and associates						
9.	Selling expenses	24	VI.08	9,885,700,368	7,631,958,277	35,559,969,549	31,741,760,037
10.	General and administration expenses	25	VI.08	7,583,973,911	4,418,154,536	23,351,726,889	17,467,805,354
11.	Net operating profit (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,769,393,661	3,113,172,915	14,930,749,192	6,791,137,513
12.	Other income	31	VI.06	1,196,400	207,700	250,173,074	4,229,431,675
13.	Other expenses	32	VI.07	435,372,692	140,331,815	1,012,551,006	582,384,030
14.	Net other expenses (40=31-32)	40		(434,176,292)	(140,124,115)	(762,377,932)	3,647,047,645
15.	Net accounting profit before tax (50=30+40)	50		3,335,217,369	2,973,048,800	14,168,371,260	10,438,185,158
16.	Current corporate income tax expense	51	VI.10	759,117,474	631,006,558	2,740,474,580	2,086,263,403
17.	Deferred corporate income tax expenses	52	VI.11				
18.	Profits after enterprise income tax (60=50-51-52)	60		2,576,099,895	2,342,042,242	11,427,896,680	8,351,921,755
19.	Basic earnings per share	70				243	157
20.	Diluted earnings per share	71					

PREPARED
(Signature, full name)

Luong Quoc Phuong

Luong Quoc Phuong

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

Dang Kien Nghiep

Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 19 month 01 year 2026

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Nguyễn Chi Trung

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)
 Quarter IV Year 2025

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year		Đơn vị tính: đồng
					Current year	Prior year	
1	2	3	4	5	6	7	
1	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES						
1.	Accounting profit before tax	1			14,168,371,260.00	10,438,185,158.00	
2.	Adjustments for	2		Depreciation of tangible fixed assets	29,513,087,423.00	29,829,793,263.00	
	- Depreciation of Fixed Asset and Investment Properties			Depreciation of intangible assets	29,479,754,099.00	29,779,793,259.00	
	- Provisions/(reversals of provision)	3		Increase/decrease inventory price reduction reserve	33,333,324.00	50,000,004.00	
				Increase/decrease in short-term investment depreciation reserve	2,069,976,747.00	1,146,549,663.00	
	- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	4		Increase/decrease in long-term investment depreciation reserve	1,214,986,059.00	645,382,826.00	
	- Gains (losses) on investing activities	5		Increase/decrease provision for short-term doubtful receivables	854,990,688.00	501,166,837.00	
				Increase/decrease in provision for long-term doubtful receivables			
	- Interest expense	6		Unrealized exchange rate differences recorded in pre-tax profit	(10,186,792.00)	5,673,680.00	
	- Other Adjustments	7		Gain/loss from liquidation of assets	(10,186,792.00)	5,673,680.00	
3.	Operating profit before changes in working capital	8		Loan interest, deposit interest	(1,117,453,793.00)	(1,134,952,668.00)	
	- Increase (decrease) in receivables	9		Dividends, profits shared	(92,558,923.00)	-	
				Interest expense recorded in business results	(1,024,894,870.00)	(1,134,952,668.00)	
					2,194,041,440.00	5,445,827,942.00	
					2,194,041,440.00	5,445,827,942.00	
					46,817,836,285.00	45,731,077,038.00	
				Increase/decrease in customer receivables	(35,284,415,251.00)	6,099,564,727.00	
				Increase/decrease prepayment to seller	(30,507,984,131.00)	5,498,365,608.00	
				Increase/decrease in Intra-group receivables	(756,654,632.00)	365,050,699.00	
				Increase/decrease in other receivables:	-	-	
				Increase/decrease in deductible VAT:	(4,396,612,746.00)	1,462,725,195.00	
				Exclusion of interest receivables on loans:	(332,912,121.00)	-	
				Exclusion of dividend and profit receivables	43,857,535.00	(143,766,468.00)	
				Exclusion of receivables from disposal of fixed assets:	-	-	
				Plus minus other adjustments	665,890,844.00	(1,082,810,307.00)	
	- Increase (decrease) in inventories	10			31,014,379.00	39,242,746.00	

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year	
					Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
	- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		Increase/decrease in payables to suppliers Increase/decrease in advances from customers Increase/decrease in taxes and amounts payable to the state budget Increase/decrease in payables to employees Increase/decrease in accrued Expenses Increase/decrease in internal payables Increase/decrease in other payables Increase/decrease in provisions Exclusion of corporate income tax payable Exclusion of payables related to loan Interest Exclusion of payables related to investment and financial activities Exclusion of dividends payable Other additions and subtractions	24,366,195,772.00 4,964,836,698.00 4,055,552,628.00 (306,887,942.00) 11,476,795,994.00 2,990,493,577.00 1,798,689,257.00 (128,110,916.00) 14,195,577.00 (1,179,378,000.00) (72,463,000.00) 752,471,899.00 (2,634,880,029.00) 476,600,135.00 (3,111,480,164.00)	(4,961,976,737.00) (5,668,387,735.00) 2,970,330,622.00 (125,729,495.00) (2,075,102,588.00) (296,090,384.00) 756,316,151.00 75,523,980.00 70,720,402.00 - (717,862,000.00) 48,304,310.00 1,931,110,238.00 180,208,504.00 1,750,901,734.00
	- Increase (decrease) in prepaid expenses	12		Increase/decrease in short-term prepaid expenses Increase/decrease in long-term prepaid expenses	(2,865,942,101.00)	(5,516,548,344.00)
	- Increase (decrease) in trading securities	13		Short-term loan interest paid	(2,865,942,101.00)	(5,516,548,344.00)
	- Interest paid	14		Long-term loan interest paid	(2,612,363,664.00)	(2,161,787,383.00)
	- Enterprise income tax paid	15		Corporate income tax paid during the period	(2,612,363,664.00)	(2,161,787,383.00)
	- Other receipts from operating activities	16		Revenue from funding sources, career Receipts from external organizations for support and bonuses Receipts recorded as increases in funds provided by superiors or subordinates Interest on deposits of the Price Stabilization Fund Receipts from equitization of equitized enterprises Other Receipts	3,152,000,000.00	3,146,865,840.00
	- Other payments on operating activities	17		Direct expenditures from the reward and welfare fund, the science and technology Direct expenditures from career funding sources, projects Direct expenditures from the proceeds of equitization submitted to upper levels, paid Equitization expenses	(5,332,950,468.00) (2,180,950,468.00)	(3,716,528,735.00) (1,679,662,895.00)
	Net cash inflows from operating activities	20		Support for employees according to policy and other expenses	(3,152,000,000.00) 25,636,494,923.00	(2,036,865,840.00) 40,591,019,390.00
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES					
1.	Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		Expenditures for purchasing or constructing fixed assets Expenditures for investment activities and construction in progress Expenditures for real estate investment	(13,669,087,169.00) (13,560,310,317.00) (108,776,852.00)	(4,626,186,755.00) (2,450,000,000.00) (2,176,186,755.00)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22			92,558,923.00	-

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year	
					Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
3.	Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		Receipts from recovery of other short-term investments	8,000,000,000.00	(7,000,000,000.00)
4.	Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		Receipts from recovery of other long-term investments	8,000,000,000.00	-
5.	Equity investments in other entities	25		Receipts from loan interest	981,037,335.00	1,278,719,136.00
6.	Proceeds from equity investment in other entities	26		Receipts from dividends and profit distribution	981,037,335.00	1,278,719,136.00
7.	Interest and dividend received	27			(4,595,490,911.00)	(10,347,467,619.00)
	Net cash outflows from investing activities	30				
III - CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES						
1.	Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		Short-term loans received	4,199,000,000.00	-
2.	Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		Long-term loans received	4,199,000,000.00	-
3.	Proceeds from borrowings	33		Repayment of short-term loan principal	(13,660,648,673.00)	(34,354,040,000.00)
4.	Repayment of principal	34		Repayment of long-term loan principal due	(13,660,648,673.00)	(34,354,040,000.00)
5.	Repayment of financial principal	35		Repayment of long-term loan principal	(11,927,537,000.00)	(7,282,138,000.00)
6.	Dividends or profits paid to owners	36			(21,389,185,673.00)	(41,636,178,000.00)
	Net cash inflows from financing activities	40			(348,181,661.00)	(11,392,626,229.00)
	Net cash flows during the fiscal year (50 = 20+30+40)	50			10,322,347,648.00	21,720,647,557.00
	Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60			5,018,194.00	(5,673,680.00)
	Effect of foreign exchange differences	61			5,018,194.00	(5,673,680.00)
	Cash and cash equivalents at end of fiscal year (70 = 50+60+61)	70			9,979,184,181.00	10,322,347,648.00

PREPARED
(Signature, full name)

Deek

Luong Quoc Phuong

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

Jimf

Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 19 month 01 year 2026

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Nguyễn Chi Song

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV Year 2025

The Board of Directors of Dinh Vu Port Petroleum Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") hereby presents this financial statement explanatory note together with the Company's financial statements for the accounting period ended on December 31, 2025.

I- CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1. Form of Capital Ownership

Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company is a joint stock company operating under the Law on Enterprises of Vietnam. The Company was established based on Resolution No. 209/NQ-DVKT-HĐQT dated July 27, 2007, issued by the Board of Directors of the Vietnam Petroleum Technical Services Corporation – Vietnam Oil and Gas Group. It was granted the Enterprise Registration Certificate for a Joint Stock Company by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City:

- Business Registration Code: 0200754420
- First Registration Date: August 10, 2007
- 8th Amendment Registration Date: November 20, 2025

As of December 31, 2025, the Company's charter capital is VND 400,000,000,000.

2. Business Sectors

Seaport operations, petroleum services, transportation, gasoline, liquefied gas, hotel services, and others.

3. Business Activities

- Freight transportation by road, inland waterway transportation, warehousing, and other support activities for transportation.
- Other transportation-related support services: seaport business.
- Financial service activities (excluding insurance and social insurance).
- Rental of motor vehicles.
- Rental of machinery, equipment, and other tangible items.
- Rental of machinery, equipment, and tangible items such as cranes, tugboats, and forklifts.
- Other support services for business operations: operation and management of container port complexes and logistic bases for oil and gas activities.
- Support activities for crude oil and natural gas exploitation: oil and gas living support services.
- Wholesale of specialized goods: hardware, household, and industrial electrical appliances.
- Hospitality services.
- Mechanical processing; surface treatment and coating of metals.
- Repair of other equipment: maintenance, repair, and conversion of floating vessels.
- Wholesale of fertilizers for agricultural use.
- Wholesale of gasoline, oil, and related products.

- Wholesale of gas and related products.
- Wholesale of computers, peripheral devices, and software
- Retail sale of kerosene, gas, and fuel coal for households in specialized stores.
- Retail sale of other new goods in specialized stores: liquefied gas, gasoline, and oil.
- Waste collection services.
- Construction of electrical works, water supply and drainage works, telecommunications, communication information, processing, manufacturing, civil engineering, and other public utility works.
- Installation of other construction systems, finishing of construction works...

4. Typical Production and Business Cycle

5. Characteristics of the Company's Operations

- The Company's headquarters is located at Dinh Vu Industrial Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam.
- As of December 31, 2025, the Company has 222 employees (compared to 223 employees as of December 31, 2024).

6. Corporate Structure

7. Comparative Figures

- The figures in the Balance Sheet are derived from the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024. The comparative figures in the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows are based on the financial data from the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows for the Quarter IV of 2024.

II- ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Accounting Period:

Starts from January 1, 2025, and ends on December 31, 2025.

2. Currency Used in Accounting:

Vietnamese Dong (VND).

III- ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

1. Accounting Regulations Applied:

- The Company applies the Enterprise Accounting System in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, which provides guidance and amendments to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014.

2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regulations:

- The Company's financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and the current regulations of the Socialist Republic of Vietnam.

- The financial statements are prepared based on historical cost. The accounting policies adopted by the Company are appropriate and consistently applied.
- The financial statements prepared under Vietnamese principles and laws may differ in certain material respects from International Accounting Standards. Therefore, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position and results of operations in accordance with widely accepted accounting principles and practices in countries or regions outside of Vietnam.

3. Accounting Methodology Applied:

The Fast Business Online software is applied.

IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:

- Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits with a maturity of less than 3 months, demand deposits, and cash in transit.

2. Principles for Accounting for Financial Investments:

- Financial investments made in the form of capital contributions are recognized based on the historical cost principle.
- Provisions for losses on investments in other entities are established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company may make provisions for investments when the carrying amount exceeds the net assets of the investee entity as of the end of the accounting period.

3. Principles for Accounting Receivables

- The Company's receivables are monitored in detail according to payment terms, debtors, and the type of foreign currency receivable.
- Receivables in foreign currencies are revalued for exchange rate differences at the time of preparing the financial statements, using the buying exchange rate of the commercial bank designated by the Company for customer payments. In cases where the Company has multiple receivables and transactions with various banks, it may choose the buying rate of one of the commercial banks with which it frequently transacts.
- Provisions for doubtful debts are made for receivables overdue for payment by six months or more or for receivables deemed unlikely to be recovered due to liquidation, bankruptcy, or other similar difficulties.

4. Principles for Inventory Recognition:

- Inventories are recorded at cost, net of provisions for obsolescence, damage, or devaluation. The cost of inventories includes direct material costs, direct labor costs, and applicable overhead costs to bring the inventories to their current location and condition. The cost of inventories is

determined using the weighted average method. Net realizable value is calculated as the estimated selling price less the costs of completion, marketing, sales, and distribution.

- Provisions for inventory devaluation are established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company may recognize provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the actual value of inventories exceeds their net realizable value at the end of the accounting period.
- Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

5. Principles of Recognizing and Depreciating Fixed Assets

- Principles of Recognizing Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease): Fixed assets are recognized based on the original cost less accumulated depreciation. The original cost includes the value of the fixed asset and all direct costs related to the formation of that fixed asset.
- Depreciation Methods for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease): Fixed assets are depreciated using the straight-line method. The depreciation rates for fixed assets and other related regulations are carried out according to the guidelines in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets.
- The company applies estimated depreciation periods for various types of fixed assets as follows:

No	FIXED ASSETS	DEPRECIATION PERIOD	UNIT
1	Buildings and structures	05-30	years
2	Machinery and equipment	06-20	years
3	Office equipment	03-10	years
4	Transport vehicles	06-10	years
5	Computer software	03	years

- Liquidation of Fixed Assets: The profit or loss on the liquidation of fixed assets is determined as the difference between the proceeds from the disposal and the net book value of the fixed asset and is recognized as either income or expense in the income statement.

6. Accounting Principles for Prepaid Expenses

- Prepaid expenses are actual costs incurred that are related to business operations over multiple accounting periods. These costs are not fully recognized as expenses in the current period but are gradually allocated to subsequent accounting periods.
- The calculation and allocation of prepaid expenses to production and business costs in each accounting period are based on the nature and magnitude of each type of expense.

- Allocating Prepaid Expenses: Prepaid expenses are allocated using the straight-line method.

7. Principles of Accounting for Payables

- The debts payable are monitored in detail according to the repayment term, the debtor, the type of foreign currency payable, and several other factors as required by the Company's management at each point in time.
- Based on the remaining maturity of the payables, they are classified as either long-term or short-term liabilities.
- When there is evidence indicating that a loss is likely to occur, the company will recognize a payable in accordance with the prudence principle.
- At the end of the period, payables that meet the definition of monetary items in foreign currencies will be revalued.

8. Recognition Principles for Borrowings and Financial Lease Liabilities

- Loans and finance lease liabilities do not include loans in the form of bond issuance or the issuance of preferred stock with mandatory buyback terms by the issuer at a specific time in the future.
- Borrowing costs directly related to loans (other than interest payable), such as appraisal fees, auditing fees, loan documentation costs, etc., are recorded as financial expenses. If these costs arise from loans dedicated to investment, construction, or production of unfinished assets, they should be capitalized.
- For finance lease liabilities, the total lease liability is the total amount payable, calculated based on the present value of the minimum lease payments or the fair value of the leased asset.
- Loans and finance lease liabilities are recorded in detail according to each borrower, debtor, loan agreement, and type of loan. In the case of foreign currency loans or debts, detailed records should be kept in the original currency, and exchange rate differences should be recognized and evaluated according to the regulations.

9. Recognition and Capitalization Principles for Borrowing Costs

- Borrowing costs directly related to the acquisition, construction, or production of assets that require a relatively long time to complete and be ready for use or business operations should be added to the cost of the asset until it is ready for use or operations. Income arising from the temporary investment of borrowed funds should be deducted from the cost of the related asset. All other borrowing costs should be recognized as expenses in the income statement when incurred.

10. Principles for recognizing accrued expenses

- Accrued Expenses are actual expenses that have not yet occurred but are estimated and accounted for in advance as part of production and business expenses during the accounting period. This is done to ensure that when the actual expenses arise, they do not cause a sudden impact on

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

production and business costs in future periods. The recognition of accrued expenses must adhere to the principle of matching, ensuring that revenues and the related expenses are recognized in the same period.

11. Principles of recognizing equity capital.

- Equity capital is the net assets of the enterprise remaining under the ownership of the shareholders (owners).
- The contributed capital is recorded based on the actual amount contributed, not based on the committed amount to be contributed by the owners, and not based on the charter capital stated in the business registration certificate. The contributed capital of shareholders is reflected in two separate indicators: Owner's contributed capital and capital surplus. Owner's contributed capital consists of common shares with voting rights. Capital surplus reflects the difference between the par value and the issue price of shares (including cases of reissuing treasury shares) and can be a positive surplus (if the issue price is higher than the par value) or a negative surplus (if the issue price is lower than the par value).
- In cases where capital contributions are made in non-monetary assets, they must be recognized at the fair value of the non-monetary assets at the contribution date. For capital contributions made with assets, the owner's equity is recorded based on the revalued value of the assets as agreed upon by the contributing parties. Intangible assets, such as trademarks, brand names, trade names, rights to exploit, or develop projects, can only be recognized as an increase in contributed capital if permitted by the applicable laws.
- The use of owner's capital, asset revaluation differences, and development funds to offset business losses is carried out based on the owner's decision. The Company must complete all procedures in accordance with legal regulations when utilizing these resources.
- Profit distribution is only carried out when the enterprise has undistributed after-tax profits. Any case of paying dividends or profits to owners exceeding the amount of undistributed after-tax profits is essentially considered a reduction of contributed capital. The enterprise must complete all procedures in accordance with legal regulations and adjust its business registration license accordingly.

12. Principles and Methods for Recognizing Revenue and Other Income

- Revenue is the economic benefit gained that increases the owner's equity of the enterprise, excluding additional contributions from shareholders. Revenue is recognized at the time the transaction occurs, when it is certain that economic benefits will be obtained, and is measured at the fair value of the amounts to which the enterprise is entitled, regardless of whether the cash has been received.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

- Revenue and the related costs that generate that revenue must be recognized simultaneously according to the matching principle. However, in certain cases, the matching principle may conflict with the prudence principle. In such cases, the nature of the transaction and applicable accounting standards should be followed to ensure truthful and reasonable representation.
- Revenue, gains, or losses are considered unrealized if the enterprise still has obligations to fulfill in the future (excluding standard warranty obligations) or if the receipt of economic benefits is uncertain. The classification of gains or losses as realized or unrealized does not depend on whether cash flows have occurred. Gains or losses arising from the revaluation of assets or liabilities are not considered unrealized because, at the time of revaluation, the enterprise already has rights to the assets and current obligations for liabilities.
- Revenue does not include amounts collected on behalf of third parties.
- The timing and basis for recognizing accounting revenue and taxable revenue may differ depending on specific situations. Taxable revenue is used solely to determine tax liabilities according to statutory regulations. Revenue recognized in the accounting records for financial statement preparation must comply with accounting principles and may not necessarily match the amounts recorded on sales invoices.
- Revenue recognized includes only the revenue attributable to the reporting period.
- Financial income includes interest income, royalties, dividends, profit sharing, and other financial income generated by the enterprise.
- Other income comprises income from infrequent activities, outside the scope of regular revenue-generating activities.
- When it is reasonably certain that penalties for contract breaches will be received, the nature of the penalty must be considered to recognize it appropriately for each specific case.

13. Principles for accounting cost of goods sold

- Accounting cost of goods sold reflects the cost value of goods and services sold during the period.
- Provisions for inventory devaluation are included in accounting cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value (if it is lower) and the original cost of the inventory.
- Accounting cost of goods sold must be recognized on a basis that aligns with the revenue generated during the period.

14. Principles and Methods for Recognizing Financial Expenses:

- Financial expenses include costs or losses associated with financial investment activities, borrowing and lending activities, contributions to joint ventures and associates, losses from the transfer of short-term securities, transaction costs for selling securities, provisions for devaluation

of trading securities, provisions for losses on investments in other entities, foreign currency sale losses, and foreign exchange rate differences, among others.

- Borrowing costs include interest expenses and other costs directly related to the company's borrowings.
- Borrowing costs are recognized as production and operating expenses in the period they are incurred, except when they are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets. In such cases, they are capitalized as part of the asset's cost, provided the conditions stipulated in accounting standards are met.

15. Principles for Recognizing Selling Expenses and General Administrative Expenses:

- Selling expenses are the actual costs incurred during the process of selling products, goods, or providing services.
- General administrative expenses are the general management costs of the enterprise.
- Selling expenses and general administrative expenses that are not deductible for corporate income tax (CIT) purposes under tax law but are supported by valid invoices and documents and have been recorded in accordance with the accounting regime are not reduced in accounting records. Instead, these expenses are adjusted in the CIT finalization process to increase the amount of CIT payable.

16. Principles for Recognizing Current Corporate Income Tax (CIT) and Deferred CIT Expenses

- Corporate income tax reflects the total value of the current tax payable and deferred tax.
- Current tax payable calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the income statement as it excludes taxable income or deductible expenses in other years (including tax loss carryforwards, if any) and excludes non-taxable or non-deductible items.
- According to current tax laws, the Company is entitled to CIT incentives, such as: A 10% CIT rate for 15 years from the first year the company generates revenue from tax-incentive activities, and a 20% rate in subsequent years. Exemption from CIT for 4 years and a 50% reduction in payable tax for the next 9 years starting from the first year the company has taxable income from the investment project. If there is no taxable income within the first 3 years from the year revenue is generated, the exemption/reduction period starts in the fourth year. Starting from 2024, the company will no longer receive a 50% tax reduction.
- Taxable income from expanded investment activities is subject to the normal CIT rate of 20%. The Company opts for CIT exemption for 4 years from the first year taxable income is generated and a 50% reduction in payable CIT for the next 9 years. This is the seventh year the Company applies the 20% CIT rate and the 50% reduction for taxable income from expanded investment activities.

- The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections conducted by the competent tax authorities.
- Calculated based on temporary differences between the carrying value and taxable base of assets or liabilities reported on the financial statements. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that sufficient future taxable profit will be available to utilize these temporary differences. Deferred CIT is determined using the tax rates expected to apply when assets are recovered or liabilities are settled.
- Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled. Deferred income tax is recognized in the income statement, except for cases where the tax is related to items that are directly recorded in equity. In such cases, deferred income tax is also directly recorded in equity.
- The Company did not recognize corporate income tax for the period as it did not generate taxable income. Deferred tax assets related to carryforward tax losses and other temporary differences were not recognized due to uncertainty about their future utilization.

V- SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

Currency Unit: VND

1. Cash and Cash Equivalents

Code	Bank name	Cash		Cash in transit		Cash at bank		Cash equivalents (Term deposits up to 03 months)		Term deposits under 1 year and over 3 months	
		Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND
	Cash		174,654,517								
	Total Cash		174,654,517								
	Cash in Transit										
	Total Cash in Transit										
BANK01	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK)					6,021,645,602				11,000,000,000	
BANK02	Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)					44,864,070					
BANK03	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade					83,092,492				2,000,000,000	
BANK08	Ocean Commercial Joint Stock Bank (OCEANBANK) is now Modern Bank of Vietnam - MBV					31,684,224		180,000,000			
BANK10	Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVCOMBANK)					1,264,814,133					
BANK19	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (TECHCOMBANK)					1,947,047,605					
BANK28	Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)					231,381,538					
BANK56	Petrolimex Joint Stock Commercial Bank (PCBANK)										
BANK99	Others										
	Total bank deposits					9,624,529,664		180,000,000		13,000,000,000	
	TOTAL		174,654,517			9,624,529,664		180,000,000		13,000,000,000	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

2. Financial Investments

Trading securities	End of quarter			Beginning of the year		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value
- Total value of shares						
+ Details						
+ Details						
- Total value of bonds						
+ Details						
+ Details						
- Other investments						

- Reasons vary with each investment/type of stock, bond

+ In terms of quantity

+ In terms of value

Investments held to maturity	End of quarter		Beginning of the year	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Short-term				
+ Short-term deposits. Of which:	13,000,000,000	13,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bac Hai Phong Branch	2,000,000,000	2,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Phong Branch	0	0	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Bonds				
+ Other investments				
- Long-term				
+ Short-term deposits.				
+ Bonds				
+ Other investments				

Investments in Joint Ventures and Associates	End of quarter			Beginning of the year		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value
Investment in Duyen Hai Petroleum Investment and Construction Joint Stock Company	28,125,000,000	(15,139,138,830)	12,985,861,170	28,125,000,000	(13,924,152,771)	14,200,847,229

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

3. Receivables from customers

Short-term trade accounts receivable	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Proportion	Value	Proportion
+ Receivables from customers are related parties				
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	2,049,306,588	3.42%	1,632,420,000	5.54%
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	910,093,701	1.52%	2,068,379,117	7.02%
Nhat Viet Transportation Corporation	503,394,234	0.84%	170,344,086	0.58%
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	130,131,487	0.22%	53,174,556	0.18%
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	523,702,312	0.87%	0	0.00%
PTSC Mechanical And Construction Limited Company	52,380,000	0.09%	0	0.00%
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	0	0.00%	0	0.00%
VSICO Shipping Joint Stock Company	6,234,072,965	10.40%	11,808,582,912	40.09%
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	496,376,833	0.83%	699,433,680	2.38%
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	268,113,603	0.45%	186,364,800	0.63%
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	1,128,384,000	1.88%	581,547,600	1.97%
Vsico Express Southeast Joint Stock Company – Hanoi Branch Office	265,543,212	0.44%	293,317,200	1.00%
Petrovietnam Exploration Production Corporation-DA: Production Sharing Contract for Blocks 102/10 & 106/10	3,017,182,991	5.03%	3,017,182,991	10.24%
Petrovietnam Exploration Production Corporation (Block 103-107)	436,390,745	0.73%	436,390,745	1.48%
+ Other receivables		0.00%		
ALBERTA Vietnam Company Limited	57,556,570	0.10%	56,985,206	0.19%
Bee Logistics Corporation	523,040,714	0.87%	1,048,633,610	3.56%
Asia Pacific Logistics and Transportation Joint Stock Company	791,661,222	1.32%	677,239,110	2.30%
Dong A Logistics Joint Stock Company	890,561,440	1.49%	838,750,600	2.85%
Viet sea logistics and stevedoring joint stock company	16,009,407,432	26.70%	2,633,091,840	8.94%
International Shipping Lines And Broking Agency company Limited	2,394,575,514	3.99%	194,302,991	0.66%
Branch of Dolphin Sea Air Services Corporation Company in Hai Phong	920,853,361	1.54%	448,866,344	1.52%
Other customers	22,358,519,532	37.29%	2,608,256,937	8.86%
Total	59,961,248,456	100%	29,453,264,325	100%

4. Other Receivables

DINH VU PETROLEUM SERVICES PORT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

Other short-term receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Provision	Value	Provision
Receivables from privatization				
Receivables from dividends and profit sharing				
Receivables from employees			45,000,000	
Deposits and stakes	9,636,000,000		5,132,494,642	
Loans				
Amounts paid on behalf of others	22,435,880			
Other receivables	5,406,760,181	2,857,065,085	5,491,088,673	2,004,268,280
Total	15,065,196,061	2,857,065,085	10,668,583,315	2,004,268,280

Other long-term receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Provision	Value	Provision
Receivables from privatization				
Receivables from dividends and profit sharing				
Receivables from employees				
Deposits and stakes				
Loans				
Amounts paid on behalf of others				
Other receivables				
Total	0		0	

5. Unresolved missing assets

Category	End of quarter		Beginning of year	
	Quantity	Value	Quantity	Value
Cash				
Inventories				
Fixed assets				
Other assets				
Total				

6. Bad Debts

7. Inventories

Inventories	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in Transit				
Raw materials, supplies	964,254,101		997,856,474	
Tools, instruments	4,146,623,324		1,601,551,957	
Finished products				
Merchandises				
Work-in-Progress				
+ Project/Item ...	-	-	-	-
+ Project/Item ...				
+ Others				
Total	5,110,877,425	-	2,599,408,431	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

8. Long-term unfinished assets

Construction in progress	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
+ Project/Item ...				
...				
Details of construction in progress by item	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Project: "Investment in constructing the lighting system for the expanded port area"	-			
Project: "Investment in expanding PTSC Dinh Vu Pier to accommodate 20,000 DWT"				
Project: "Conversion of two Liebherr 40-ton pedestal cranes"				
Project: "Installation of lighting pole system at cargo yard D"	108,776,852			
Project: "Investment in a 37m reach container crane"				
Project: "Upgrading the Fast Financial accounting software to Fast Business Online"			210,000,000	
+ Project/Item ...				
Total	108,776,852	-	210,000,000	-
Details of unfinished construction works based on changes during the period.				
Beginning balance	210,000,000	-		
Construction	-			
Equipment	-	-		
Other	210,000,000	-		
Increase during the period	13,324,387,169	2,499,775,505		
Construction	108,165,741	1,436,889,792		
Equipment	12,774,185,184	674,583,261		
Other	442,036,244	388,302,452		
Assets recognized as fixed assets	13,425,610,317	2,289,775,505		
Construction		1,436,889,792		
Equipment	12,774,185,184	674,583,261		
Other	651,425,133	178,302,452		
Temporarily recognized as fixed assets	-	-		
Construction				
Equipment				
Other				
Other decreases	-	-		
Construction				
Equipment				
Other				
Ending balance	108,776,852	210,000,000		
Construction	108,165,741	-		
Equipment	-	-		
Other	611,111	210,000,000		

9. Tangible fixed assets

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

HISTORICAL COST	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport vehicles	Office equipment	Other Tangible Fixed Assets	Total
As at 1 January 2025	325,524,695,472	297,228,502,832	66,770,908,194	2,258,813,934	-	691,782,920,432
Increase during the year						
New purchases in the year	7,800,000	400,000,000	13,125,610,317	1,047,031,185	-	14,580,441,502
Completed construction investment		400,000,000	13,125,610,317	1,047,031,185	-	14,572,641,502
Completed project settlement						-
Internal transfer						-
Reclassified from prepaid expenses						-
Other adjustments	7,800,000					7,800,000
Decrease during the year						
Transfer to investment properties	586,239,000	-	287,178,552	7,800,000	-	881,217,552
Liquidation, sale			287,178,552			287,178,552
Completed project settlement						-
Internal transfer						-
Other adjustments	586,239,000			7,800,000		594,039,000
Balance as at end of period 31/12/2025	324,946,256,472	297,628,502,832	79,609,339,959	3,298,045,119	-	705,482,144,382
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 1 January 2025	163,218,699,489	138,875,745,216	62,678,405,892	1,803,454,161	-	366,576,304,758
Increase during the year						
Charge for the year	11,667,660,888	15,189,485,969	2,544,733,425	77,873,817	-	29,479,754,099
Internal transfer	11,667,660,888	15,189,485,969	2,544,733,425	77,873,817	-	29,479,754,099
Reclassified from prepaid expenses						-
Other increases (upgrades)						-
Decrease during the year						
Transfer to investment properties	586,239,000	-	287,178,552	-	-	873,417,552
Liquidation, sale			287,178,552			287,178,552
Internal transfer						-
Other decreases	586,239,000					586,239,000
Balance as at end of period 31/12/2025	174,300,121,377	154,065,231,185	64,935,960,765	1,881,327,978	-	395,182,641,305
REMAINING VALUE						
As at 1 January 2025	162,305,995,983	158,352,757,616	4,092,502,302	455,359,773	-	325,206,615,674
Balance as at end of period 31/12/2025	150,646,135,095	143,563,271,647	14,673,379,194	1,416,717,141	-	310,299,503,077

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport vehicles	Office equipment	Other Tangible Fixed Assets	Cộng
- Historical cost at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:	235,786,932,053	162,483,187,920	60,709,526,791			458,979,646,764
- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:	84,607,695,404	88,599,041,181	7,335,620,569	-		180,542,357,154
- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at year-end:	24,240,785,229	12,315,558,333	52,609,419,957	1,438,555,534		90,604,319,053
- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets awaiting liquidation at year-end:		1,436,303,723	-	133,229,400		1,569,533,123

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

10. Intangible fixed assets

	Land Use Rights	Issuance Rights	Copyrights, Patents	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
HISTORICAL COST						
As at 1 January 2025				1,397,000,000		1,397,000,000
Increase during the year						
New purchases in the year	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000
Completed construction investment				300,000,000		300,000,000
Increase due to business mergers						-
Other increases						-
Decrease during the year						
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Other decreases						-
Balance as at end of period 31/12/2025	-	-	-	1,697,000,000	-	1,697,000,000
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 1 January 2025				1,363,666,676		1,363,666,676
Increase during the year						
Charge for the year	-	-	-	33,333,324	-	33,333,324
Other increases				33,333,324		33,333,324
Decrease during the year						
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Other decreases						-
Balance as at end of period 31/12/2025	-	-	-	1,397,000,000	-	1,397,000,000
REMAINING VALUE						
As at 1 January 2025	-	-	-	33,333,324	-	33,333,324
Balance as at end of period 31/12/2025	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

11. Increase or decrease in financial leased fixed assets

12. Increase or decrease in investment real estate

13. Prepaid expenses

Short-term prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance
+ Tools and instrument used	4,510,739,715	4,466,468,426
+ Other short-term prepaid expenses	178,004,920	698,876,344
Total	4,688,744,635	5,165,344,770

Long-term prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Classified by item (explanation)		
+ Value of the land use rights leased at Dinh Vu Industrial Park	80,079,245,639	83,847,680,723
+ Value of the land use rights for the 50x50 land	2,075,844,960	2,173,531,776
+ Value of the land use rights for the 12106 m2 land	8,500,617,642	8,900,646,714
+ Planetary Gearbox (lifting winch gearbox)		
+ Complete overhaul of the Liebherr crane No. 2		
+ Crane hook, crane motor module		
+ Others	15,437,947,497	8,060,316,361
Total	106,093,655,738	102,982,175,574
Classification by nature		
Prepaid expenses for operating lease of fixed assets (car rental)		
Loss in basic construction phase		
Repair and maintenance expenses awaiting allocation	8,257,278,127	3,712,896,891
Tools and equipment awaiting allocation	7,166,235,213	4,347,419,470
Business advantage		
Others	90,670,142,398	94,921,859,213
Total	106,093,655,738	102,982,175,574
Classification by remaining allocation time from the end of the year		
Less than 1 year	534,901,280	1,760,426,080
From 1-2 years	8,157,479,758	1,747,577,447
From 2-5 years	6,745,566,459	4,552,312,834
More than 5 years	90,655,708,241	94,921,859,213
Total	106,093,655,738	102,982,175,574

14. Other assets

15. Loans and finance leases

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

Bank	Loan principal outstanding at the beginning of the period	Loan principal withdrawn during the year	Long-term debt classified as Long-term debt due in the period	Loan principal outstanding at the end of the period	Long-term debt due at the beginning of the period	Long-term debt due that has been paid during the period	Long-term debt due at the end of the period	Interest payable at the beginning of the period	Interest accrued during the year	Interest paid during the year	Interest payable at the end of the period	Interest capitalized during the year (recorded in Account 241)	Classify the repayment terms of loan principal by time				
													Year 2	Year 3	Year 4	Year 5	After 5 years
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bac Hai Phong Branch	0	0	0	0	6,270,648,673	6,270,648,673	0	9,259,944	302,144,195	311,404,139	0	0	0	0	0	0	0
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	28,102,628,633	0	7,040,000,000	21,062,628,633	7,040,000,000	7,040,000,000	7,040,000,000	43,904,215	2,435,568,762	2,444,363,940	35,109,037	0	7,040,000,000	7,040,000,000	6,982,628,633	0	0
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	0	4,199,000,000	1,750,000,000	2,449,000,000	0	350,000,000	1,400,000,000	0	114,033,567	110,174,022	3,859,545	0	1,400,000,000	1,049,000,000	0	0	0
Total	28,102,628,633	4,199,000,000	8,790,000,000	23,511,628,633	13,310,648,673	13,660,648,673	8,440,000,000	53,164,159	2,851,746,534	2,865,942,101	38,968,582	0	8,440,000,000	8,089,000,000	6,982,628,633	0	0

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

16. Accounts Payable

Short-term trade accounts payable	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
+ Payables to Suppliers are related parties						
Hai Phong PVOIL Petroleum Joint Stock Company	743,492,559	3.34%	743,492,559	1,153,182,490	6.67%	1,153,182,490
PetroVietnam Securities Joint Stock Company	77,000,000	0.35%	77,000,000	77,000,000	0.45%	77,000,000
+ Other payables to Suppliers		0.00%			0.00%	
ALBERTA Viet Nam company limited	24,350,112	0.11%	24,350,112		0.00%	
Lin Dan Trading, Technical Services, and Investment Co., Ltd.	0	0.00%	0	60,048,000	0.35%	60,048,000
Bee Logistics Corporation	2,837,802,182	12.76%	2,837,802,182	3,618,627,644	20.94%	3,618,627,644
Tan Cang Northern Maritime	1,787,777,239	8.04%	1,787,777,239	208,802,938	1.21%	208,802,938
Duc Tho Trading Joint Stock Company	810,500,780	3.64%	810,500,780	686,062,816	3.97%	686,062,816
HP Trading Joint Stock Company	0	0.00%	-	293,594,615	1.70%	293,594,615
Song Dung Trading Co., Ltd.	1,543,284,960	6.94%	1,543,284,960	1,522,032,092	8.81%	1,522,032,092
Van Xuan Joint Stock Company	360,502,825	1.62%	360,502,825	559,125,331	3.24%	559,125,331
Hai An Maritime Trading and Service Co., Ltd. Branch in Hai Phong	531,306,000	2.39%	531,306,000	480,667,000	2.78%	480,667,000
Nhan Bien Viet Nam Maritime Service Trading Joint Stock Company	430,769,761	1.94%	430,769,761	297,782,199	1.72%	297,782,199
Dolphin Sea Air Services Corporation – Hai Phong Branch	1,160,822,761	5.22%	1,160,822,761	952,792,061	5.51%	952,792,061
Asia Investment And Asset Management Joint Stock Company	1,209,307,520	5.44%	1,209,307,520	1,172,964,245	6.79%	1,172,964,245
Other Customers	10,730,427,502	48.23%	10,730,427,502	6,199,826,072	35.87%	6,199,826,072
Total	22,247,344,201	100%	22,247,344,201	17,282,507,503	100%	17,282,507,503

Long-term payables to suppliers	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
Total	0	0	0	0	0	0

Overdue Debt Outstanding	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
+ Overdue Debt from Related Parties						
Petroleum Securities Joint Stock Company	77,000,000	8.24%	77,000,000	77,000,000	9.24%	77,000,000
+ Overdue Debt to Other Suppliers						
Phuong Nam Trading and Construction Joint Stock Company	21,535,000	2.31%	21,535,000	21,535,000	2.58%	21,535,000
Phu Qui Manufacturing and Construction Co., Ltd.	21,436,569	2.29%	21,436,569	21,436,569	2.57%	21,436,569
Duc Tho Trading Joint Stock Company	120,327,414	12.88%	120,327,414	40,185,600	4.82%	40,185,600
Nguyen Hoang Phuc Trading and Services Co., Ltd.	308,773,000	33.05%	308,773,000	302,563,000	36.30%	302,563,000
Hai Long Transport Service Unloading Trading Company Limited	4,012,800	0.43%	4,012,800	4,012,800	0.48%	4,012,800
Other Suppliers - Logistics Services	18,057,200	1.93%	18,057,200	10,846,000	1.30%	10,846,000
Other Suppliers - Construction Investment	167,456,510	17.92%	167,456,510	167,456,510	20.09%	167,456,510
Other Customers	195,765,000	20.95%	195,765,000	188,515,000	22.62%	188,515,000
Total	934,363,493	100%	934,363,493	833,550,479	100%	833,550,479

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes and amounts payable to the State

Target	Opening balance			Quarter 1		Quarter 2		Quarter 3		Quarter 4		Accrued from the Beginning of the year		Closing balance		
	Amount still payable	Overpaid	Actual amount still payable	Payable	Paid	Payable	Paid	Payable	Paid	Payable	Paid	Payable	Paid	Amount still payable	Overpaid	Actual amount still payable
I- Taxes	1,066,005,416	1,056,023,960	9,981,456	2,981,208,312	2,406,830,462	2,243,762,476	1,896,000	2,772,001,932	1,872,936,225	1,866,534,439	5,128,010,168	9,763,507,159	9,409,672,855	759,117,474	395,301,714	363,815,760
1. Value-Added Tax (VAT) on domestic sales	434,998,838	-	434,998,838	2,100,805,767	1,716,249,946	1,353,454,224		1,978,484,256	1,307,520,414	837,817,211	3,681,789,956	6,270,561,458	6,705,560,316	-	-	-
2. Value-Added Tax (VAT) on imports	-	-	-											-	-	-
3. Special Consumption Tax	-	-	-											-	-	-
4. Export and import duties	-	-	-											-	-	-
5. Corporate income tax	631,006,538	-	631,006,538	580,603,119	646,937,866	771,606,220		629,147,767	564,671,811	759,117,474	1,400,753,987	2,740,474,580	2,612,363,664	759,117,474	-	759,117,474
6. Capital gains tax	-	-	-											-	-	-
7. Personal income tax	-	1,056,023,960	(1,056,023,960)	194,347,926	39,979,150	118,078,032		163,546,909		224,728,529		700,701,396	39,979,150	-	395,301,714	(395,301,714)
8. Personal income tax on capital transfer	-	-	-	2,451,500	663,500	624,000	1,896,000	823,000	744,000	44,871,225	45,466,225	48,769,725	48,769,725	-	-	-
9. Resource Tax	-	-	-											-	-	-
10. Real Estate Tax	-	-	-											-	-	-
11. Business License Tax	-	-	-	3,000,000	3,000,000							3,000,000	3,000,000	-	-	-
12. Other Taxes	-	-	-											-	-	-
- Subcontractor Taxes	-	-	-											-	-	-
+ Subcontractor Corporate Income Tax	-	-	-											-	-	-
+ Subcontractor Value-Added Tax (VAT)	-	-	-											-	-	-
+ Subcontractor Business License Tax	-	-	-											-	-	-
- Other Taxes	-	-	-											-	-	-
II - Other Payables	-	-	-					284,580,000	284,580,000	-	-	284,580,000	284,580,000	-	-	-
1. Additional charges	-	-	-											-	-	-
2. Fees and charges	-	-	-					284,580,000	284,580,000			284,580,000	284,580,000	-	-	-
3. Penalties	-	-	-											-	-	-
4. Other amounts	-	-	-											-	-	-
Total	1,066,005,416	1,056,023,960	9,981,456	2,981,208,312	2,406,830,462	2,243,762,476	1,896,000	3,056,581,932	2,157,516,225	1,866,534,439	5,128,010,168	10,048,087,159	9,694,252,855	759,117,474	395,301,714	363,815,760

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

18. Expenses payable

Short-term payable expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Interest payable expenses	38,968,582	53,164,159
Accrued wages payable		
Accrued wages payable		
Accrued audit fees	146,500,000	140,000,000
Accrued service fees for goods,	454,898,980	
Accrued commission fees	603,725,500	455,717,500
Other payable expenses	3,618,103,961	1,222,821,787
Total	4,862,197,023	1,871,703,446

Long-term payable expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Long-term payable interest expenses		
Accrued project/subject costs ...		
Total	-	-

19. Other payable

Accounts payable and other short-term payables	Ending Balance	Beginning Balance
Excess assets awaiting resolution		
Trade union fund	203,709,754	101,944,593
Social insurance		1,264,800
Health insurance		223,200
Unemployment insurance		99,200
Payables from equitization		
Short-term escrow and bet receivables	400,000,000	400,000,000
Other payable and receivable accounts	7,407,907,931	5,709,396,635
+ Dividends for the year 2015	810,995,000	822,995,000
+ Dividends for the year 2017	789,300,000	808,600,000
+ Dividends for the year 2018	845,800,000	868,700,000
+ Dividends for the year 2020	1,356,467,000	1,377,957,000
+ Dividends for the year 2023	393,602,000	400,442,000
+ Dividends for the year 2024	587,913,000	432,920,000
+ Other short-term payables	2,623,830,931	997,782,635
Total	8,011,617,685	6,212,928,428

Accounts payable and other long-term payables	Ending Balance	Beginning Balance
Long-term deposits and bets		-
		-
		-
		-
Other long-term payables		
+ Details		
Total	-	-

Payables and overdue payables not yet settled	Ending Balance	Beginning Balance
+ Details		
+ Details		
+ Details		
Total	-	-

20. Unearned Revenue

21. Bonds Issued

22. Preferred Stock Classified as Liabilities

23. Provisions for Payables

24. Deferred Tax Assets and Deferred Tax Liabilities

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

25. Owner' equity

	Owner's Equity	share capital surplus	Other owners' equity	Exchange rate difference	Investment and development funds	Undistributed profit after tax	Total
Balance as of 01/01/2024	400,000,000,000	-	-	-	41,807,097,273	18,915,958,264	460,723,055,537
Increase during the period	-	-	-	-	2,598,407,560	8,351,921,755	10,950,329,315
Issuance of additional shares, capital contributions received							-
Net Profit after tax						8,351,921,755	8,351,921,755
Deducted from profit					2,598,407,560		2,598,407,560
Adjustments and others							-
Decrease during the period	-	-	-	-	-	13,196,815,120	13,196,815,120
Decrease in charter capital during the period							-
Dividend payment, profit distribution:							-
Appropriation of funds in the capital table						8,000,000,000	8,000,000,000
Appropriation of funds outside the capital table						2,598,407,560	2,598,407,560
(Reward, Welfare)						2,598,407,560	2,598,407,560
Adjustment due to fluctuations in minority interests during the period							-
Adjustments and others							-
Balance as of 31/12/2024	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	14,071,064,899	458,476,569,732
Balance as of 01/01/2025	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	14,071,064,899	458,476,569,732
Increase during the period	-	-	-	-	-	11,427,896,680	11,427,896,680
Issuance of shares to increase capital, receive additional capital							-
Net Profit after tax						11,427,896,680	11,427,896,680
Allocated from profit							-
Adjustments and others							-
Decrease during the period	-	-	-	-	-	14,071,064,899	14,071,064,899
Decrease in charter capital during the period							-
Dividend payment, profit distribution:							-
Appropriation of funds in the capital table						12,000,000,000	12,000,000,000
Appropriation of funds outside the capital table							-
(Reward, Welfare)						2,071,064,899	2,071,064,899
Adjustment due to fluctuations in minority interests during the period							-
Adjustments and others							-
Balance at the end of this period	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	11,427,896,680	455,833,401,513

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

Details of owner's investment capital	Ending Balance	Beginning Balance
Capital contribution of PetroVietnam Technical Services Corporation	204,000,000,000	204,000,000,000
Capital contribution of VSICO Shipping Joint Stock Company	88,402,000,000	88,402,000,000
Capital contribution of Vietnam - Proconco Cattle Food Production Joint Stock Company	21,646,000,000	21,646,000,000
Capital contribution of other entities	85,952,000,000	85,952,000,000
Total	400,000,000,000	400,000,000,000

Capital transactions with owners and dividend distribution	Ending Balance	Beginning Balance
Owner's capital		
+ Beginning capital	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Increase in capital during the period		
+ Decrease in capital during the period		
+ End of period capital	400,000,000,000	400,000,000,000
Dividends, distributed profits	-	-

Shares	Ending Balance	Beginning Balance
Number of shares registered for issuance	40,000,000	40,000,000
Number of shares sold to the public	40,000,000	40,000,000
+ Common shares	40,000,000	40,000,000
+ Preferred shares	-	-
Number of shares outstanding	40,000,000	40,000,000
+ Common shares	40,000,000	40,000,000
+ Preferred shares	-	-

26. Asset revaluation difference

27. Exchange rate difference

28. Funding sources

29. Items off the Balance Sheet

Item	Ending balance of this period	Beginning balance of this year
Leased assets: The total minimum rental payments in the future of operating lease contracts non-cancellable assets according to the terms:	0	0
- 01 year or less		
- Over 01 year to 05 years		
- Over 05 years		
Custodial Assets	0	0
Foreign currencies of all kinds:		
US Dollar (USD)	7,000.00	128,849.51
Euro (EUR)	0	0
Singapore Dollar (SGD)		
Japanese Yen (¥)		
Australian Dollar (AUD)		
British Pound (£)		
Canadian Dollar (CAD)		
Processed bad debts:	0	0

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

VI- ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Currency Unit: VND

1. Total sales and service revenue (Code 01)

Total revenue from sales and rendering of services	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Revenue from sales		1,101,655,893	300,456,986	978,357,367
Revenue from rendering of services	93,830,627,720	295,122,079,640	57,978,813,464	239,486,245,885
Total	93,830,627,720	296,223,735,533	58,279,270,450	240,464,603,252

Revenue to related parties	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
VSICO Shipping Joint Stock Company	20,561,026,859	80,500,011,306	19,878,578,636	79,148,524,213
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	670,912,634	2,556,038,944	647,623,778	2,574,542,202
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	638,494,082	2,571,664,080	584,300,000	2,554,132,986
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	1,589,830,000	5,681,910,000	1,701,937,852	6,716,233,505
Vsico Express Southeast Joint Stock Company – Hanoi Branch Office	711,577,434	2,352,008,370	428,688,000	1,047,366,000
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	13,916,555	60,523,355	14,336,512	56,018,648
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	110,986,540	110,986,540	69,333,500	1,415,385,425
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company		484,909,548		
PTSC mechanical and construction limited company	401,597,900	1,507,506,140		
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	5,224,376,750	20,280,306,370	5,089,827,790	20,343,048,191
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	1,355,272,720	7,142,031,780	1,694,090,900	7,267,459,052
Nhat Viet Transportation Corporation	414,300,000	414,300,000	276,200,000	690,500,000
Total	31,692,291,474	123,662,196,433	30,384,916,968	121,813,210,222

2. Revenue deductions

Less revenue deductions	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Trade discounts		385,187,280		2,138,491,100
Total	-	385,187,280	-	2,138,491,100

3. Cost of goods sold (Code 11)

Cost of Goods Sold (Code 11)	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Cost of goods sold		1,075,975,573	290,690,080	955,710,780
Cost of services rendered	72,235,237,240	217,959,290,265	42,198,581,077	176,591,342,179
Total	72,235,237,240	219,035,265,838	42,489,271,157	177,547,052,959

4. Financial revenue (Code 21)

Financial income	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Interest income from deposits, loans	276,780,842	1,024,894,870	270,418,911	1,134,952,668
Interest from bond investments, promissory notes, treasury bills				-
Dividends, distributed profits				-
Foreign currency sale interest		24,914,372	43,888,655	147,116,515
Realized exchange rate difference interest	27,956,984	57,475,964	1,721,374	94,841,821
Unrealized exchange rate difference interest	(3,341,568)	10,186,792		
Interest from deferred sales				
Interest from capital usage received from the parent company				
Other financial income				
Total	301,396,258	1,117,471,998	316,028,940	1,376,911,004

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

5. Financial expenses (Code 22)

Financial expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Interest expenses	657,705,084	2,851,746,524	848,043,009	5,445,827,942
Losses from liquidation of short-term and long-term investments				
Losses from foreign currency sales				
Realized exchange rate losses	13,714	11,576,200	33,282,850	58,382,845
Unrealized exchange rate losses			5,673,680	5,673,680
Provision for devaluation of short-term and long-term investments		1,214,986,059	55,742,966	645,382,826
Capital usage fee paid to the parent company				
Other financial expenses				
Total	657,718,798	4,078,308,783	942,742,505	6,155,267,293

6. Other income

Other income	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Income from liquidation, sale of fixed assets		101,818,182		
Proceeds from fines, compensation				
Other income items (details of large items)	1,196,400	148,354,892	207,700	4,229,431,675
+ Other (recovery of warranty guarantee for Tukan pedestal crane)				4,178,697,876
+ Other (port handling services)	1,196,400	148,354,892	207,700	50,733,799
Total	1,196,400	250,173,074	207,700	4,229,431,675

7. Other expenses

Other expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Fines, compensation				
Fixed asset liquidation		9,259,259		
Other expenses (detailed large items)	435,372,692	1,003,291,747	140,331,815	582,384,030
+ Other event/support expenses	390,617,800	764,838,380	52,955,963	385,585,563
+ Others	44,754,892	238,453,367	87,375,852	196,798,467
Total	435,372,692	1,012,551,006	140,331,815	582,384,030

8. Selling expenses and General and administration expenses

Selling expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Salaries of sales staff	1,438,386,066	4,562,945,011	883,445,618	3,527,433,480
Social insurance, health insurance, sales union fees	117,406,359	446,860,170	120,366,382	486,711,475
Cost of sales materials				
Cost of sales tools and supplies	74,124,322	233,636,669	57,466,387	202,941,807
Depreciation expenses for sales fixed assets		26,371,245	7,135,458	28,541,832
Product warranty expenses				
Regular repair expenses for sales				
Transportation costs				
Advertising expenses		20,000,000		48,000,000
Brokerage commission costs	6,813,908,500	27,460,261,100	6,283,281,800	25,911,404,000
Others	1,441,875,121	2,809,895,354	280,262,632	1,536,727,443
Total	9,885,700,368	35,559,969,549	7,631,958,277	31,741,760,037

General and administration expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Salaries of management staff	4,358,978,194	14,687,559,478	2,508,073,254	9,862,994,935
Social insurance, health insurance, trade union fees for management	364,488,288	1,490,714,766	359,072,088	1,389,957,809
Costs of office materials	29,587,500	85,675,000	15,392,500	65,169,000
Costs of tools and equipment	247,096,296	830,309,441	271,123,950	974,463,420
Depreciation expenses of managed fixed assets	201,596,458	598,741,478	61,522,017	246,088,068
Taxes and fees		3,000,000	-	4,360,000
Regular repair costs for management	7,049,927	31,119,410	15,565,046	99,489,347
Outsourced services expenses	913,054,048	2,698,828,309	662,676,165	2,677,019,952
Provisions	739,950,583	854,990,688	169,174,800	501,166,837
Upper-level management budget		-		-
Khác	722,172,617	2,070,788,319	355,554,716	1,647,095,986
Total	7,583,973,911	23,351,726,889	4,418,154,536	17,467,805,354

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

9. Production and business costs by factor

Production and business costs by factor	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Raw material and equipment costs	2,459,779,817	10,407,942,500	2,506,466,571	10,958,317,536
Labor costs	19,481,571,426	65,138,285,321	10,962,345,258	45,057,587,013
Depreciation of Fixed Asset	7,487,810,720	29,513,087,423	7,434,445,944	29,829,793,263
Allocation costs for materials, equipment, and tools	3,584,515,708	13,225,042,486	2,820,674,846	10,450,112,455
Land rental costs	1,066,537,743	4,266,150,971	1,066,537,743	4,266,150,972
Outsourced service expenses	53,383,222,217	148,872,340,346	28,665,782,515	121,198,330,724
Other cash expenses	2,241,473,888	5,448,137,656	792,441,013	4,040,615,607
Total	89,704,911,519	276,870,986,703	54,248,693,890	225,800,907,570

10. Current corporate income tax expense

Current Corporate Income Tax Expenses	Quarter 4		Accu. from Beginning of Year	
	Current year	Previous Year	Current year	Previous Year
Corporate income tax expenses calculated on taxable income for the current year	759,117,474	631,006,558	2,740,474,580	2,086,263,403
Adjustments to corporate income tax expenses of previous years recognized in the current year's corporate income tax expenses	0	0	0	0
Total current corporate income tax expenses	759,117,474	631,006,558	2,740,474,580	2,086,263,403

11. Deferred corporate income tax expense

VII- OTHER INFORMATION

1. Information about related parties

Related parties	Relationship
PetroVietnam Technical Services Corporation	Parent Company
Vietnamese - French Cattle Feed Joint Stock Company	Shareholder
VSICO Shipping Joint Stock Company	Shareholder (becomes a major shareholder from 17/09/2024)
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Petroleum Securities Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Viet Nam Petrochemical And Fiber Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Nhat Viet Transportation Corporation	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Petroleum General Distribution Services Joint Stock Company	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
PetroVietNam Exploration Production Corporation (PVEP)	Member company of Vietnam National Industry - Energy Group
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Marine	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Da Nang	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Supply Base	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
PTSC mechanical and construction limited company	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
Petro Hotel Company Limited	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Vsico Express Southeast Joint Stock Company - Hanoi Branch Office	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Duyen Hai Petroleum Construction and Installation Investment Joint Stock Company (PVC Duyen Hai)	The company contributes 20.57% of the charter capital of this company

DINH VU PETROLEUM SERVICES PORT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

Transactions with related parties	Accu. from Beginning of Year	
	Current year	Previous Year
For rent space to place Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	60,523,355	56,018,648
Purchase goods and services of the Vietnam Petroleum Technical Services Corporation	46,482,070	47,111,000
Purchases of goods and services from Vietnam National Industry – Energy Group	104,381,852	97,397,680
Sell goods and services of PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	110,986,540	1,415,385,425
Purchases of goods and services from Petro Hotel Company Limited	740,741	5,513,889
Sell goods and services of PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	484,909,548	-
Sales of goods and services to PTSC mechanical and construction limited company	1,507,506,140	-
Purchases of goods and services from PVC Duyen Hai	12,000,000	48,000,000
Sales of goods and services to VSICO Shipping Joint Stock Company	80,500,011,306	79,148,524,213
Purchases of goods and services from VSICO Shipping Joint Stock Company	27,182,519,000	24,126,305,000
Sales of goods and services to Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	2,556,038,944	2,574,542,202
Sales of goods and services to Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	2,571,664,080	2,554,132,986
Sales of goods and services to Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	5,681,910,000	6,716,233,505
Sales of goods Vsico Express Southeast Joint Stock Company – Hanoi Branch Office	2,352,008,370	1,047,366,000
Sales of goods and services to Nhat Viet Transportation Corporation	414,300,000	690,500,000
Sales of goods and services to International Gas Products Shipping Joint Stock Company	7,142,031,780	7,267,459,052
Sales of goods and services to the Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	20,280,306,370	20,343,048,191
Purchases of goods and services from Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	10,062,493,990	11,219,966,977

Balance with related parties	Closing balance	Opening balance
Deposits at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	1,264,814,133	98,010,684
Receivables from Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	2,049,306,588	1,632,420,000
Receivables from International Gas Products Shipping Joint Stock Company	910,093,701	2,068,379,117
Receivables from Nhat Viet Transportation Corporation	503,394,234	170,344,086
Receivables from PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	130,131,487	53,174,556
Receivables from Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	0	0
Receivables from Vsico Shipping Joint Stock Company	6,234,072,965	11,808,582,912
Receivables from Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	496,376,833	699,433,680
Receivables from Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	268,113,603	186,364,800
Receivables from Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	1,128,384,000	581,547,600
Receivables from Vsico Express Southeast Joint Stock Company – Hanoi Branch Office	265,543,212	293,317,200
Other receivables from PVC Duyen Hai	4,488,960,667	4,488,960,667
Payables to Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	743,492,559	1,153,182,490
Payables to Petroleum Securities Joint Stock Company	77,000,000	77,000,000
Petrovietnam Exploration Production Corporation-DA: Production Sharing Contract for Blocks 102/10 & 106/10	3,017,182,991	3,017,182,991
Petrovietnam Exploration Production Corporation (Block 103-107)	436,390,745	436,390,745

Expenses for key management personnel	Current year	Previous Year
Salaries and other aggregated benefits	4,765,679,055	3,856,712,003
+ Mr. Nguyen Hai Bang - Chairman of the Board of Directors (appointed 28/06/2024)	938,361,813	863,618,653
+ Mr. Nguyen Quang Thuong - Board Member - Mismisal 06/10/2025)	42,520,000	42,666,667
+ Mr. Tran Bui Quang Long (Board Member - appointed 27/12/2024)	48,000,000	0
+ Mr. Le Trong Quan (Board Member - appointed 27/12/2024)	48,000,000	0
+ Mr. Nguyễn Hữu Hoàn (Board Member - appointed 06/10/2025)	11,480,000	0
+ Mr. Nguyen Chi Trung - Director (appointed 27/12/2024)	767,546,355	611,522,655
+ Mr. Vu Ngoc Phach - Vice Director	748,978,776	661,361,541
+ Mr. Vu Van Hung - Vice Director	755,797,176	670,152,741
+ Mr. Dang Kien Nghiep - Chief Accountant	664,852,142	569,936,662
+ Mr. Le Thanh Tu - Cum Member of Supervisory Board (appointed 28/06/2024)	436,562,155	188,443,564
+ Ms. Dang Kieu Anh - Cum Member of Supervisory Board	303,580,638	249,009,520

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended December 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

2. Financial instruments

Financial leverage ratios	31/12/2025	31/12/2024
Loans	31,951,628,633	41,413,277,306
Cash and cash equivalents	9,979,184,181	10,322,347,648
Net debt	21,972,444,452	31,090,929,658
Equity	455,833,401,513	458,476,569,732
Net debt/Equity ratio	5%	7%

Financial assets	31/12/2025	31/12/2024
Cash and cash equivalents	9,979,184,181	10,322,347,648
Trade receivables	53,648,415,752	23,995,422,309
Other receivables	15,049,827,602	10,605,446,498
Internal receivables	0	0
Other long-term investments	12,985,861,170	14,200,847,229
Total	91,663,288,705	59,124,063,684

Financial liabilities	31/12/2025	31/12/2024
Short-term borrowings	0	0
Trade payables	22,247,344,201	17,282,507,503
Accrued expenses	4,862,197,023	1,871,703,446
Internal payables	0	0
Other payables	7,807,907,931	6,082,643,603
Long-term borrowings due	8,440,000,000	13,310,648,673
Long-term borrowings and debts	23,511,628,633	28,102,628,633
Other financial liabilities	0	0
Total	66,869,077,788	66,650,131,858

Preparer

(Signature, full name)

Luong Quoc Phuong

Chief accountant

(Signature, full name)

Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 19 month 01 year 2026

Director

(Signature, full name, seal)

